

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

Bản án số: 24/2022/DS-PT

Ngày: 02-6-2022

V/v Tranh chấp đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Ngôn Ngọc Viên

*Các Thẩm phán:* Ông Nông Hà Nam

Bà Nguyễn Thị Như

**- Thư ký phiên toà:** Bà Ma Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà:** Bà Luyện Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022 về Tranh chấp đòi tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 41/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1957. Có mặt

Địa chỉ: Tổ 01, phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:*

Luật sư Nguyễn Đ và Luật sư Trần Ngọc L – Văn phòng luật sư Nguyễn Đ, Đoàn luật sư tỉnh Cao Bằng. Địa chỉ: Số 49, tổ 12, phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

**- Bị đơn:** Bà Lâm Thị H, sinh năm 1967. Có mặt

Địa chỉ: Số nhà 070, tổ 01, phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Thị T – Văn phòng luật sư Nguyễn Thị T – Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng. Địa chỉ: Tổ 10, phường N, thành phố C, tỉnh Cao Bằng. Có mặt

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Xuân L. Địa chỉ: Tổ 12, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Hoàng Anh H. Địa chỉ: Tổ 02 (nay là tổ 01), phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

2. Bà Mông Thị N. Địa chỉ: Tổ 02 (nay là tổ 01), phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

3. Đàm Văn Q. Địa chỉ: Số nhà 036, tổ 3, phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

4. Nguyễn Đức T. Địa chỉ: Số nhà 039, tổ 9, phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

5. Đoàn Văn T. Địa chỉ: Tổ 02 (nay là tổ 01), phường SH, thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

*Những người làm chứng đều vắng mặt*

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Xuân N.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn kiện ngày 15/3/2018, tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:*

Về quan hệ giữa ông N và bà H không có quan hệ họ hàng gì với nhau, chỉ là quan hệ xã hội. Từ việc quen biết, bà H cho ông N vay tiền mua nhà và ông N sau đó cho bà H ở nhờ nhà ông N đã mua, dẫn đến chị H nhận tiền bồi thường đền bù đất và nhà của ông N và không trả cho ông N. Việc bà H nhận số tiền bồi thường thu hồi đất của ông N có nguồn gốc như sau: Ông N có tài sản là đất và ngôi nhà 02 gian mua với ông Đoàn Văn C năm 2004 tại tổ 2, phường SH, thành phố C tỉnh Cao Bằng. Việc mua đất và 02 gian nhà năm 2004 được chứng minh bởi "Giấy bán nhà đất (chỗ ở) do ông Đoàn Văn C lập ngày 09/6/2004 và biên lai nộp thuế đất từ năm 2004 đến nay. Đến năm 2006 tỉnh quy hoạch đất làm khu tái định cư Trường nghề, nên đất và 02 gian nhà của ông N bị nhà nước thu hồi đất (do vậy Ủy ban nhân dân không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N). Đến năm 2010 Hội đồng giải phóng mặt bằng có thông báo ai có đất thu hồi thì đến nhận tiền, do ông N không ở nhà (vì đi vào Đắk Lắk làm việc), bà H lại đang ở nhờ nhà ông N nên bà H đã đi lĩnh số tiền ông N được đền bù là 126.422.000đ, số tiền này được ghi tại sổ thứ tự 21 và sổ 22 danh sách thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng lập ngày 19/4/2010 của Ban quản lý Dự án phát triển đô thị Ủy ban nhân dân tỉnh. Sự việc bà H nhận số tiền trên ông N không biết và ông N không được ủy quyền, mãi đến năm 2015 có việc lấy ý kiến khu dân cư về mặt bằng tái định cư thì bà H mới cho ông N biết đây là tiền đền bù nhà, đất của ông N và bà H đã nhận và còn cho biết bà H đã lấy số tiền của ông N đi mua nhà riêng của bà H mua nhà với (bà K ở tại trường trung cấp nghề). Do bà H đã sử dụng tiền của ông N mua nhà riêng của bà H, nên ông N chưa đòi ngay,

nay ông N đòi bà H trả số tiền 126.422.000đ (một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng) là tiền đền bù đất và bồi thường nhà.

*Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Lâm Thị H trình bày:*

Về mối quan hệ giữa bà H và ông N có quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003 đến 8/2017. Trong quá trình chung sống giữa bà H và ông N mua chung một thửa đất với ông Đoàn Văn C theo Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 09/6/2004 và có thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản theo giấy thỏa thuận phân chia tài sản đề ngày 10/01/2005 theo đó về phần tài sản được phân chia như sau: Bà H lấy 2 gian nhà cũ mua với ông C có diện tích 88m<sup>2</sup>; Ông N lấy 02 gian nhà sau, diện tích có 88m<sup>2</sup> nhà và sân như nhau. Vào năm 2010 nhà nước có chủ trương thu hồi đất để làm trường Trung cấp nghề nên phần đất nằm vào quy hoạch thu hồi. Đến ngày 19/4/2010 bà H đã nhận số tiền đền bù về phần đất của bà được chia theo thỏa thuận. Khi nhận tiền đền bù ông N vẫn còn chung sống với bà H và ông N biết việc bà H đã nhận tiền đền bù. Số tiền đền bù sau khi nhận về bà H đã chi tiêu cho sinh hoạt chung của bà H và ông N hết. Nay ông N yêu cầu bà H phải trả lại số tiền theo đơn yêu cầu khởi kiện, bà H không nhất trí.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm, ý kiến phát biểu của các bên như sau :

- Ý kiến của nguyên đơn : Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là đòi bị đơn trả lại số tiền: 126.422.000đ (một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng) là tiền đền bù đất và bồi thường nhà thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn.

- Ý kiến của bị đơn : Không nhất trí với yêu cầu của Nguyên đơn vì bị đơn cho rằng có quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng nên giữa bị đơn và Nguyên đơn đã có giấy phân chia tài sản. Nên việc bị đơn đã nhận tiền đền bù là phần tiền thuộc quyền sở hữu của bị đơn. Khi nhận tiền đền bù giữa bị đơn và nguyên đơn vẫn đang sống chung với nhau trong cùng một nhà, nên việc nhận tiền của bị đơn nguyên đơn hoàn toàn biết được và không phản đối gì. Số tiền nhận đền bù về đã được chi tiêu cho sinh hoạt cuộc sống chung. Do đó, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại phiên tòa sơ thẩm: Về mối quan hệ giữa bà H và ông N có quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2003, đến năm 2004 bà H và ông N cùng nhau mua một mảnh đất với ông Đoàn Văn C theo Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 09/6/2004, trong giấy mua bán đất có cả tên của người mua là bà Lâm Thị H và ông Nguyễn Xuân N. Đến ngày 10/01/2005 giữa ông N và bà H có thỏa thuận với nhau về việc phân chia tài sản theo đó bà H lấy 2 gian nhà cũ mua với ông C có diện tích 88m<sup>2</sup>; Ông N lấy 02 gian nhà sau, diện tích có 88m<sup>2</sup> nhà và sân như nhau. Vào năm 2006 nhà nước có chủ trương thu hồi đất để làm trường trung cấp nghề nên phần đất nằm vào quy hoạch thu hồi, bà H đã kê khai phần đất mình được chia theo giấy thỏa thuận để được đền bù. Đến ngày 19/4/2010 bà H đã nhận số tiền đền bù về phần đất của bà được chia theo thỏa thuận với số tiền được nhận là 126.422.000đ (một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng). Khi nhận tiền

đền bù ông N vẫn còn chung sống với bà H và ông N biết việc bà H đã nhận tiền đền bù và ông N không có bất cứ ý kiến gì, ông N chỉ có yêu cầu đòi số tiền trên khi ông N cho vợ con đuổi bà H ra khỏi nhà. Việc bà H nhận số tiền đền bù là đúng với phần của bà được chia theo thỏa thuận, điều này được thể hiện tại công văn số: 2120/UBND-QĐMB của Ủy ban nhân dân thành phố Cao Bằng. Do đó, về yêu cầu khởi kiện của ông N là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 78/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng đã quyết định:

- Áp dụng khoản 1 Điều 91; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 105, 115, 158, 166 Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân N đối với bà Lâm Thị H về số tiền đền bù giải phóng mặt bằng là 126.422.000đ (một trăm hai mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi ngàn đồng) theo đơn kiện ngày 15/03/2018

[2] Về án phí :

- Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là : 6.321.1000đ (Sáu triệu ba trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng ) để nộp vào ngân sách nhà nước. Được trừ và số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0000348 ngày 02/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C số tiền: 2.700.000đ (hai triệu bảy trăm ngàn đồng). Nay ông N còn phải nộp số tiền  $6.321.100 - (300.000đ + 2.700.000đ) = 3.321.000$  (Ba triệu ba trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng ).

[3] Về chi phí tố tụng:

Do kết quả giám định chữ viết theo yêu cầu của ông N chứng minh yêu cầu của ông N là không có căn cứ. Nên ông N phải chịu toàn bộ chi phí cho việc giám định chữ viết là 2.550.000đ. Ông N đã nộp tạm ứng chi phí giám định số tiền là 3.000.000đ, theo Biên bản giao nhận tiền tạm ứng án phí ngày 28/4/2021. Nay ông N được Tòa án hoàn lại số tiền là :  $3.000.000đ - 2.550.000đ = 450.000đ$  (bốn trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 11 năm 2021 nguyên đơn Nguyễn Xuân N có đơn kháng cáo không nhất trí với bản án dân sự sơ thẩm số

78/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Xuân N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Nguyễn Đ và Luật sư Trần Ngọc L trình bày: Theo nội dung “Giấy bán nhà đất (chỗ ở) lập ngày 09/6/2004 có nội dung bên bán là ông Đoàn Văn C và bên mua là ông Nguyễn Xuân N và Lâm Thị H nên thửa đất đã cùng nhau đứng tên mua chung là tài sản chung của ông N, bà H. Tuy nhiên, có việc bà H cùng đứng tên trên giấy tờ mua bán đất đai với ông N là do khi mua đất với ông C, ông N có vay của bà H số tiền 40.000.000đ để trả tiền mua nhà và đất, việc ông N vay tiền của bà H được thể hiện tại nội dung Giấy vay tiền lập ngày 05/8/2004. Do có việc cùng đứng tên trên giấy tờ mua đất và trong thời gian ông N chưa trả được tiền vay cho bà H thì tài sản là nhà và đất mua với ông C là tài sản chung của ông N, bà H là phù hợp với quy định của pháp luật và việc ông N thừa nhận tài sản là nhà và đất là ông N, bà H cùng mua với ông C tại 02 “giấy thỏa thuận chia nhà và đất” lập ngày 10/01/2005 là phù hợp với thực tế khách quan. Tuy nhiên, từ ngày 30/12/2004 âm lịch (tức ngày 8/2/2005) bà H đã nhận lại số tiền 50.000.000đ là tiền ông N vay để mua nhà ông C được bà H xác nhận tại mặt sau của Giấy vay tiền lập ngày 05/8/2020 có nội dung “...trước đây anh N có vay tôi với số tiền 2 đợt là 50.000.000đ để mua nhà ông C hôm nay tôi đã nhận đủ số tiền trên...” do bà H tự viết và ký tên. Tại giấy biên nhận lập ngày 31/12/2006 bà H cũng xác nhận “...đã nhận đủ số tiền là 50.000.000đ trước anh N vay tôi nay đã trả xong...” và “...tiền nhà đang ở là anh N mua” do bà H tự viết và có chữ ký của hai bên ông N, bà H và chữ ký của người làm chứng là ông Hoàng Anh H. Với nội dung tại Giấy vay tiền và Giấy biên nhận là căn cứ bà H đã nhận lại toàn bộ số tiền đã bỏ ra cho ông N vay để mua đất và nhà với ông C, tức là từ ngày 30/12/2004 âm lịch (tức ngày 08/2/2005) không còn có việc bà H đóng góp giá trị trong khối tài sản cùng đứng tên mua chung là nhà và đất, nhưng việc xem xét tài sản này có còn là tài sản thuộc sở hữu chung của ông N bà H hay đã chuyển thành sở hữu riêng của ông N từ thời điểm thanh toán xong khoản tiền vay với bà H hay không chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét. Tài sản là nhà và đất được hình thành trong thời kỳ ông N và bà H chung sống nhưng Tòa án không xem xét đến công sức đóng góp của các bên, không xem xét đến việc bà H đã nhận lại toàn bộ số tiền đóng góp để mua tài sản chung từ năm 2005 và căn cứ vào việc hai người cùng đứng tên trên giấy tờ mua bán và nội dung của Giấy thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 01/01/2005 có sự sửa chữa về nội dung, để xác định bà H và ông N có quyền lợi ngang nhau đối với thửa đất đã cùng nhau đứng tên mua chung và bà H có quyền đối với diện tích nhà và đất bà H đã kê khai nhận tiền đền bù là chưa xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa đảm bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N. Nay bà H vừa được nhận số tiền 40.000.000đ đã đóng góp để mua khối tài sản chung là nhà và đất vừa nhận được toàn bộ số tiền đền bù là 126.422.000đ đối với ½ diện tích đất và nhà đã nhận chuyển nhượng với ông C là không công bằng, không đảm bảo về quyền sở hữu

của ông N. Do vậy, đề nghị HĐXX xem xét lại quyết định của bản án sơ thẩm để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông N.

Bị đơn bà Lâm Thị H và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư Nguyễn Thị T không nhất trí với kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào lời khai của bà Lâm Thị H và những người làm chứng được Tòa án tiến hành xác minh, lấy lời khai xác định giữa ông N và bà H có quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2004 đến năm 2017.

Theo ông N, nhà và đất mua với ông Đoàn Văn C là do ông mua, chỉ cho bà H ở nhờ, việc bà H tự ý kê khai nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng ông không biết, ông yêu cầu bà H trả lại số tiền đền bù đã nhận. Ông N cung cấp bản photo Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 09/6/2004, tại phần bên mua chỉ có tên ông N, không có tên bà H. Còn bà H xác định, bà và ông N cùng nhau mua 02 gian nhà với ông Cán, sau đó xây thêm nhà đằng sau; lúc hai người phân chia tài sản, bà lấy nhà đằng trước, ông N lấy nhà đất mới xây đằng sau; bà kê khai nhận tiền đền bù phần nhà đất bà được hưởng nên không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông N, và bà cũng cung cấp Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 09/6/2004 có tên người mua là ông Nguyễn Xuân N và bà Lâm Thị H.

Qua xem xét các tài liệu các bên cung cấp thấy: Mặc dù trong Giấy bán nhà đất (chỗ ở) do ông N cung cấp không có tên của bà Lâm Thị H tại phần bên mua, nhưng theo tài liệu do Ban giải phóng mặt bằng của Ủy ban nhân dân thành phố C cung cấp cho Tòa án, phần bên mua có tên bà H và ông N, phù hợp với Giấy bán nhà đất (chỗ ở) do bà H cung cấp. Và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/10/2021, ông N thừa nhận “Trong giấy mua bán đất ngày 09/6/2004, người mua gồm tôi Nguyễn Xuân N và vợ Lâm Thị H, địa chỉ: Phường SB, thành phố C. Đây là địa chỉ nhà trọ S thuộc địa phận SB”. Từ đó xác định: Trong quá trình sống chung với nhau như vợ chồng, ông N và bà H cùng nhau mua với ông Đoàn Văn C 02 gian nhà và đất tại tổ 02, phường SH, thành phố C theo Giấy bán nhà đất (chỗ ở) lập ngày 09/6/2004.

Ông N cung cấp Giấy thỏa thuận chia nhà đất ngày 10/01/2005 thể hiện sự thỏa thuận chia nhà đất giữa ông với ông Nguyễn Xuân L, không thừa nhận có việc phân chia nhà đất với bà H. Còn Giấy thỏa thuận chia nhà đất do bà H cung cấp thể hiện sự thỏa thuận phân chia nhà giữa bà và ông N. Cả 2 văn bản do ông N và bà H cung cấp đều có nội dung: “Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2005. Tại nhà cũ mua với ông Đoàn Văn C tại tổ 2, phường SH, thị xã Cao Bằng. Bán cho hai chúng tôi. 1, Nguyễn Xuân N, trú tại thị trấn T, Cao Bằng; 2, Lâm Thị H, trú

tại phường SB, thị xã Cao Bằng. Hôm nay đại diện làng xóm và tổ dân phố tại nhà tổ 2, phường SH, thị xã Cao Bằng gồm có các gia đình làm chứng cho hai chúng tôi N + H (chia nhà đất như sau:...”. Và theo kết quả giám định chữ viết trong văn bản “Giấy thỏa thuận chia nhà đất” của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Cao Bằng kết luận: Phần chữ viết bị sửa chữa “Cô H” từ nguyên thủy là “A.N” và tại chữ “A. N” từ nguyên thủy là “Cô H”. Như vậy, trong văn bản phân chia tài sản ông N yêu cầu giám định không có chữ nào liên quan đến ông Nguyễn Xuân L, từ đó cho thấy lời khai của bà H về việc phân chia tài sản giữa bà với ông N là có căn cứ.

Ông N cho rằng bà H không có quyền đối với nhà và đất đã được đền bù và đưa ra căn cứ là giấy vay tiền ngày 05/8/2004, giấy biên nhận ngày 31/12/2006. Nội dung giấy vay tiền thể hiện ông N vay tiền của bà H để mua nhà với ông C, nội dung giấy biên nhận thể hiện bà H đã nhận đủ số tiền trước đó ông N đã vay. Tuy nhiên, nội dung của 02 giấy tờ trên không thể hiện nội dung bà H cho vay tiền và nhận lại tiền cho vay sẽ không được sở hữu đối với nhà đất đã cùng mua ngày 09/6/2004 và đã được thỏa thuận phân chia theo giấy thỏa thuận chia tài sản ngày 10/01/2005.

Từ những phân tích, đánh giá như trên nhận thấy có căn cứ xác định nhà và đất đã mua ngày 09/6/2004 với ông Đoàn Văn C là tài sản chung của ông N và bà H trong thời kỳ hai người chung sống với nhau như vợ chồng và ông N, bà H có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau đối với tài sản chung. Do đó, bà H có quyền sở hữu số tiền đền bù giải phóng mặt bằng tương ứng với phần diện tích đã được phân chia với ông N ngày 10/01/2005.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Xuân N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 78/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét đơn kháng cáo; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về tố tụng:**

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tòa án nhân dân thành phố C đã căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp đòi tài sản*”, thụ lý và giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Xuân L vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, trong quá trình giải quyết vụ án đã có lời khai, do đó Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

#### **[2] Xét kháng cáo và căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Xuân N:**

Tại đơn kháng cáo, nguyên đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, chưa xem xét đầy đủ nội dung Giấy vay tiền ngày 05/8/2004 và Giấy biên nhận tiền ngày 31/12/2006, cho rằng đó là căn cứ chứng minh việc ông N vay tiền bà H để mua nhà và đất, ông N đã trả tiền mua nhà và đất cho bà H, bà H không có quyền lấy tiền đền bù nhà và đất mà Nhà nước đã thu H.

HĐXX xét thấy: Tại Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 9/6/2004 (bản photo) nguyên đơn Nguyễn Xuân N nộp kèm theo đơn khởi kiện và Giấy bán nhà đất (chỗ ở) ngày 9/6/2004 (bản photo) do bị đơn bà Lâm Thị H giao nộp có sự mâu thuẫn, tại Tòa án cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông N cũng đã thừa nhận ông đã tự tay xóa tên bà Lâm Thị H tại phần người mua do ông nghĩ ông đã trả hết nợ cho bà H. Như vậy, tại thời điểm mua bán ngôi nhà và đất là do ông N và bà H cùng nhau mua với ông Đoàn Văn C. Mặt khác, tại Giấy thỏa thuận chia nhà và đất ngày 10/01/2005 thể hiện nội dung ngôi nhà của ông Đoàn Văn C là do ông N và bà H mua, sự việc mua bán có các nhân chứng ông Hoàng Anh H, bà Mông Thị N xác nhận. Việc ông N cho rằng số tiền mua nhà và đất trên là do ông vay tiền bà H mua và đã trả tiền vay cho bà H tại Giấy vay tiền ngày 05/8/2004 và Giấy biên nhận tiền ngày 31/12/2006 nhưng bà H không thừa nhận có sự việc đó. Tuy nhiên xem xét nội dung của 02 văn bản trên không thể hiện nội dung bà H không được quyền quản lý sử dụng nhà và đất đã mua cùng với ông N nữa, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà và đất đã mua với ông C là tài sản chung của ông N và bà H trong thời kỳ sống chung với nhau như vợ chồng là có căn cứ. Do đó bà H được nhận tiền đền bù nhà và đất mà nhà nước đã thu hồi.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Xuân N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 78/2021/DS-ST ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

**2.** Về án phí: Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 6.321.100đ (Sáu triệu ba trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2016/0000348 ngày 02/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C số



tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) và Biên lai số AA/2016/0000349 ngày 02/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C số tiền 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng). Nay ông N còn phải nộp số tiền là 3.321.100 (Ba triệu ba trăm hai mươi một nghìn một trăm đồng ).

Ông Nguyễn Xuân N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm với số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Xác nhận ông N đã nộp số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0003086 ngày 08 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Cao Bằng.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS thành phố C;
- TAND TP C;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Ngôn Ngọc Viên**